

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST

Ngày 11/03/2019

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh- Cán bộ hưu.

Ông Nguyễn Ngọc Sửu- Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 11/03/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BG xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2018/TLST-HNGĐ ngày 28/12/2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXX-ST ngày 22/02/2019, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Đ – Sinh năm 1986.

Địa chỉ: thôn ĐK 2, xã TH , huyện ĐH , tỉnh Thái Nguyên.

(Chị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt)

***Bị đơn:** Anh Lưu Văn T – sinh năm 1984.

Địa chỉ: thôn Trại 3, xã QS , huyện LN , tỉnh BG , Việt Nam.

Hiện đang ở: Thành phố ĐN, Quận NĐ , TH số 1*, Đài Loan.

(Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Lưu Văn T nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Nguyễn Thị Thùy D – sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số nhà 58, đường V, phường H , thành phố BG , tỉnh Bắc Giang .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 24/12/2018 nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Lưu Văn T kết hôn ngày 04/6/2012 tại UBND xã TH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi kết hôn chị và anh T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn anh T không quan tâm gì đến gia đình, bỏ bê vợ con sau đó anh T bỏ về thôn Trại 3, xã QS, huyện LN, từ năm 2012 hai vợ chồng không chung sống cùng nhau và có nhiều mâu thuẫn không giải quyết được. Hiện nay anh T đi lao động tại thành phố ĐN, quận ND, TH số 1*, Đài Loan. Chị xác định tình cảm không còn nên xin được ly hôn với anh Lưu Văn T.

- Về con chung: Chị và anh Lưu Văn T có 01 con chung là cháu Nguyễn Huy H – sinh ngày 10/01/2013 hiện đang sinh sống cùng chị. Sau khi ly hôn chị đề nghị được nuôi cháu H và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh Lưu Văn T không có tài sản chung và công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do điều kiện đi làm việc ở xa nên không thể về tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh T được. Anh T cũng đã làm đơn xin Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy, chị đề nghị được vắng mặt trong các buổi làm việc, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh T, chị giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại bản tự khai và đơn khởi kiện.

*Bị đơn là anh Lưu Văn T tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 14/01/2019 trình bày: Tôi đã nhận được Đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ trong vụ án ly hôn, tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ. Hiện nay do tôi đi làm ăn xa không thể về được nên tôi không thể trực tiếp tham gia vụ án được. Vì vậy tôi làm đơn này đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án và xin được vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử của Tòa án các cấp. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra anh T còn có văn bản ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Thùy D – sinh năm 1987 (Địa chỉ: Số nhà 58, đường V, phường H, thành phố BG, tỉnh BG) nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

*Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Đ và anh Lưu Văn T vắng mặt; Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Đ, anh T, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người

tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lưu Văn T. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Huy H – sinh ngày 10/01/2013 cho chị Đ nuôi dưỡng. Chị Đ và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết. Tài sản chung, công nợ chị Đ, anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Đ và anh Lưu Văn T đã có quan điểm trình bày về việc ly hôn và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình xét xử vụ án, do đó HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Đ là công dân Việt Nam, hiện đang cư trú tại thôn ĐK 2, xã TH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên có đơn xin ly hôn anh Lưu Văn T. Bị đơn là anh Lưu Văn T có hộ khẩu thường trú tại thôn Trại 3, xã QS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Hiện anh T đang ở địa chỉ: Thành phố ĐN, Quận NĐ, TH số 1*, Đài Loan. Như vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Lưu Văn T kết hôn trên cơ sở tự do, tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 04/06/2012 tại UBND xã TH, ĐH, Thái Nguyên, do đó quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh T không quan tâm gì đến gia đình, bỏ bê vợ con sau đó anh T bỏ về thôn Trại 3, xã QS, huyện LN từ năm 2012, hai vợ chồng không chung sống cùng nhau và có nhiều mâu thuẫn không giải quyết được. Hiện nay anh T đi lao động tại thành phố ĐN, quận NĐ TH số 1*, Đài Loan. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đ và anh T đã trầm trọng, đời sống

chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lưu Văn T .

[4]. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Huy H – sinh ngày 10/01/2013. Chị Nguyễn Thị Đ có yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh Lưu Văn T cấp dưỡng nuôi con chung, anh T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Đ . HĐXX xét thấy cần giao cho chị Nguyễn Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Huy H là phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Nguyễn Thị Đ , anh Lưu Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về chi phí tố tụng:

- Về lệ phí ủy thác tư pháp: Do anh Lưu Văn T có văn bản ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Thùy D đang cư trú tại Việt Nam nhận văn bản tố tụng của Tòa án nên không phải ủy thác văn bản tố tụng của Tòa án ra nước ngoài cho anh Lưu Văn T . Vì vậy chị Nguyễn Thị Đ không phải chịu lệ phí uỷ thác tư pháp ra nước ngoài. Căn cứ quy định tại Điều 153; khoản 1, Điều 154- Bộ luật tố tụng dân sự, hoàn trả chị Nguyễn Thị Đ số tiền 200.000 đồng tạm ứng lệ phí Tòa án đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000146 ngày 09/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh BG .

-Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh BG .

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 153;

khoản 1, Điều 154; khoản 1, điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1, Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2014; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lưu Văn T .

[2]. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Huy H – sinh ngày 10/01/2013 cho chị Nguyễn Thị Đ nuôi dưỡng. Anh Lưu Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Nguyễn Thị Đ không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3]. Về chi phí tố tụng:

- Về lệ phí ủy thác tư pháp: Chị Nguyễn Thị Đ không phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp. Hoàn trả chị Nguyễn Thị Đ số tiền 200.000 đ (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng ủy thác tư pháp đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000146 ngày 09/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh BG .

- Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000133 ngày 28/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh BG .

[4]. Về quyền kháng cáo:

- Anh Lưu Văn T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị Đ cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BG ;
- Cục THADS tỉnh BG
- UBND xã TH , huyện ĐH ;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng